

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1214 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án đơn giá cước vận tải
hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của liên Sở Tài chính - Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 29/TTr-LS ngày 29/5/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong các trường hợp xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương và trường hợp vận chuyển theo đơn đặt hàng của Nhà nước thuộc ngân sách địa phương không qua hình thức đấu thầu; đồng thời đề tham khảo khi xác định giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các

huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, phòng: KTTH, KTN;
- Lưu: VT, (Thg-05/6). 101k



mmfore
Nguyễn Huy Phong

PHƯƠNG ÁN GIÁ THÀNH, GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 12/6/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thống kê và xác định một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản của các loại phương tiện hiện đang sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đường phổ loại I):

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Loại xe
			Asia
1	Trọng tải xe	Tấn	10
2	Hệ số sử dụng trọng tải	%	80
3	Hệ số lợi dụng quãng đường	%	90
4	Cự ly vận chuyển bình quân (kể cả có hàng và không hàng)	Km/ngày	200
5	Ngày xe hoạt động bình quân trong tháng	Ngày/tháng	25
6	Sản lượng vận chuyển một xe tháng	Tkm/tháng	36.000
7	Định ngạch một đời lốp xe lăn bánh	Km	50.000
8	Định mức tiêu hao nhiên liệu	Lít	22
9	Giá phương tiện sử dụng tính khấu hao (bao gồm thuế trước bạ 2%)	Đồng	867.000.000
10	Thời gian tính khấu hao	Năm	10

2. Sản lượng vận chuyển một xe mỗi tháng = Trọng tải xe (T) x Hệ số sử dụng trọng tải (%) x Cự ly vận chuyển bình quân (Km/ngày) x Hệ số lợi dụng quãng đường (%) x ngày xe hoạt động bình quân trong tháng (Ngày/tháng) = 10 tấn x 80% x 200 km/ngày x 90% x 25 ngày/tháng = 36.000 (Tkm/tháng).

3. Chi phí vận tải: 51.173.981 đồng/tháng. Trong đó:

- Tiền lương của lái, phụ xe: 5.000.000 đồng/tháng.
- Bảo hiểm xã hội của lái, phụ xe (21% tiền lương): 5.000.000 đồng/tháng x 21% = 1.050.000 đồng/tháng.
- Chi phí nhiên liệu: 200 km/ngày x 25 ngày/tháng x 21.600 đồng/lít x 22 lít/100 km = 23.760.000 đồng/tháng.

- Chi phí dầu mỡ phụ (= 4% chi phí nhiên liệu): 23.760.000 đồng/tháng x 4% = 950.400 đồng/tháng.

- Chi phí trích trước săm lốp: (200 km/ngày x 5.000.000 đồng/săm lốp x 8 săm lốp x 25 ngày/tháng)/50.000 km = 4.000.000 đồng/tháng.

- Chi phí bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa thường xuyên phương tiện: (200 km/ngày x 25 ngày/tháng x 200.000 đồng/lần)/1.000 km/lần = 1.000.000 đồng/tháng.

- Chi phí khấu hao phương tiện: 867.000.000 đồng/(12 tháng/năm x 10 năm) = 7.225.000 đồng/tháng.

- Chi phí trích trước sửa chữa lớn phương tiện (= 50% chi phí khấu hao phương tiện): 7.225.000 đồng/tháng x 50% = 3.612.500 đồng/tháng.

- Chi phí bảo hiểm phương tiện (= 1,7% nguyên giá phương tiện/12 tháng): 867.000.000 đồng x 1,7% /12 tháng = 1.228.250 đồng/tháng.

- Chi phí quản lý (= 7% tổng các chi phí trên): 47.826.150 đồng/tháng x 7% = 3.347.831 đồng/tháng.

4. Giá thành bình quân = Chi phí vận tải (đ/tháng)/Sản lượng (TKm/tháng) = (51.173.981 đồng/tháng)/(36.000 Tkm/tháng) = **1.421 đ/TKm.**

Phu lục 1

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 12/6/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị: Đồng/Tấn/Km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	9.971	11.865	17.441	25.290	36.671	53.172
2	6.340	7.952	13.204	16.539	20.508	28.849
3	5.202	6.687	9.315	12.310	13.638	20.381
4	4.633	6.054	7.714	8.100	10.489	16.438
5	4.096	5.446	6.404	7.817	8.545	14.250
6	3.739	4.649	5.811	6.721	7.867	13.014
7	3.482	4.221	5.253	6.113	6.626	11.387
8	3.289	3.948	4.747	5.676	6.285	10.352
9	3.141	3.699	4.409	5.065	5.763	9.645
10	3.025	3.519	4.001	4.993	5.306	8.772
11	2.964	3.292	3.816	4.636	5.187	8.248
12	2.903	3.226	3.586	4.274	5.081	7.933
13	2.845	3.162	3.514	4.223	4.980	7.309
14	2.789	3.099	3.443	4.014	4.880	6.653
15	2.734	3.035	3.374	3.924	4.782	6.576
16	2.675	2.972	3.302	3.805	4.681	6.364
17	2.620	2.911	3.234	3.707	4.583	6.200
18	2.564	2.850	3.165	3.639	4.488	6.078
19	2.511	2.789	3.099	3.519	4.393	5.824
20	2.456	2.728	3.030	3.435	4.297	5.623
21	2.400	2.667	2.964	3.308	4.202	5.523
22	2.347	2.609	2.900	3.212	4.110	5.438
23	2.297	2.551	2.834	3.170	4.020	5.324
24	2.244	2.493	2.771	3.054	3.927	5.245

Phu lục 1

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 12/6/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị: Đồng/Tấn/Km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	9.971	11.865	17.441	25.290	36.671	53.172
2	6.340	7.952	13.204	16.539	20.508	28.849
3	5.202	6.687	9.315	12.310	13.638	20.381
4	4.633	6.054	7.714	8.100	10.489	16.438
5	4.096	5.446	6.404	7.817	8.545	14.250
6	3.739	4.649	5.811	6.721	7.867	13.014
7	3.482	4.221	5.253	6.113	6.626	11.387
8	3.289	3.948	4.747	5.676	6.285	10.352
9	3.141	3.699	4.409	5.065	5.763	9.645
10	3.025	3.519	4.001	4.993	5.306	8.772
11	2.964	3.292	3.816	4.636	5.187	8.248
12	2.903	3.226	3.586	4.274	5.081	7.933
13	2.845	3.162	3.514	4.223	4.980	7.309
14	2.789	3.099	3.443	4.014	4.880	6.653
15	2.734	3.035	3.374	3.924	4.782	6.576
16	2.675	2.972	3.302	3.805	4.681	6.364
17	2.620	2.911	3.234	3.707	4.583	6.200
18	2.564	2.850	3.165	3.639	4.488	6.078
19	2.511	2.789	3.099	3.519	4.393	5.824
20	2.456	2.728	3.030	3.435	4.297	5.623
21	2.400	2.667	2.964	3.308	4.202	5.523
22	2.347	2.609	2.900	3.212	4.110	5.438
23	2.297	2.551	2.834	3.170	4.020	5.324
24	2.244	2.493	2.771	3.054	3.927	5.245

25	2.191	2.434	2.707	2.998	3.837	5.179
26	2.141	2.379	2.644	2.919	3.750	5.102
27	2.093	2.326	2.583	2.861	3.662	5.030
28	2.043	2.270	2.522	2.781	3.575	4.901
29	1.993	2.215	2.461	2.731	3.488	4.803
30	1.945	2.162	2.403	2.651	3.406	4.721
31-35	1.897	2.106	2.342	2.620	3.318	4.512
36-40	1.850	2.056	2.284	2.509	3.236	4.432
41-45	1.802	2.001	2.223	2.445	3.152	4.239
46-50	1.754	1.950	2.167	2.382	3.070	4.123
51-55	1.707	1.897	2.106	2.315	2.988	3.977
56-60	1.659	1.844	2.048	2.252	2.903	3.900
61-70	1.612	1.791	1.990	2.186	2.821	3.699
71-80	1.564	1.736	1.929	2.120	2.736	3.482
81-90	1.516	1.686	1.871	2.056	2.654	3.329
91-100	1.469	1.633	1.813	1.993	2.572	3.186
Từ 101 km trở lên	1.421	1.580	1.754	1.929	2.487	3.107

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song,...) các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước,...)).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính

của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản do địa phương qui định:

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben) được cộng thêm 10% mức cước cơ bản; phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài giá cước qui định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a) Thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xả được cộng thêm 7.000 đ/Tấn hàng.

b) Thiết bị nâng hạ được cộng thêm 8.000 đ/t hàng.

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông vận tải quy định.

Phụ lục 2:

HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 12/6/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Phạm vi áp dụng:

Những qui định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương.
- Vận chuyển hàng hóa theo đơn đặt hàng của Nhà nước thuộc ngân sách địa phương không qua hình thức đấu thầu. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.
- Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Những quy định chung:

2.1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T)

2.2. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết tải trọng đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng siêu trường, siêu trọng:

b.1) Hàng siêu trường: Là hàng không thể tháo rời (chia nhỏ), khi xếp lên phương tiện vận chuyển có một trong các kích thước bao ngoài (của tổ hợp phương tiện và hàng xếp trên phương tiện) đo được như sau:

- Chiều dài lớn hơn 20 mét;
- Chiều rộng lớn hơn 2,5 mét;
- Chiều cao tính từ mặt đường bộ trở lên lớn hơn 4,2 mét (trừ container).

b.2) Hàng siêu trọng: Là hàng không thể tháo rời (chia nhỏ), có trọng lượng trên 32 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt

quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

2.3. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng
- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômet (viết tắt là Km)
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5Km không tính; từ 0,5Km đến dưới 1Km được tính là 1 Km

2.4. Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải; Đường do địa phương quản lý thì do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW công bố loại đường áp dụng trong phạm vi địa phương (căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp loại đường của Bộ GTVT).

b) Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hoá trên đường xấu hơn đường loại 6 và các tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ và tiêu chuẩn hiện hành của Bộ GTVT để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên nội thành, nội thị do phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

3. Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

3.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

- Đơn vị tính cước là Đồng/tấn kilômet (viết tắt là Đ/TKm)

3.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

4. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá quy định tại phụ lục 1:

4.1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3Km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Tiền huy động} & & [(\text{Tổng số Km xe chạy} - \{ 3 \text{Km xe chạy đầu} \times 2 \}) - (\text{số Km} \\ \text{phương tiện} & = & \text{xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường} \\ & & \text{loại 1 ở cự ly trên 100Km} \times \text{Trọng tải phương tiện.} \end{array}$$

4.2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 40.500 đồng/tấn-xe-giờ và 16.000 đồng/tấn-moóc-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

4.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ..) Khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc, bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4.4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

4.5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

